

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 5 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.044.875.356		5,9		175.563.749.805		17,5
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		28.185.585.928		25,9		113.521.273.924		20,2
1	Hàng thủy sản	USD		281.147.328		5,2		1.308.037.170		30,5
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		126.516.658		13,6		578.954.262		30,0
3	Hàng rau quả	USD		195.716.389		4,8		987.323.401		19,9
4	Hạt điều	Tấn	283.894	434.173.319	-41,0	-40,7	1.322.307	2.078.140.548	9,1	39,9
5	Lúa mì	Tấn	336.953	91.039.128	-56,6	-56,2	2.741.909	728.968.779	-3,3	-6,6
6	Ngô	Tấn	1.011.926	265.116.568	16,0	16,1	4.004.464	1.037.813.390	-4,6	-1,9
7	Đậu tương	Tấn	233.899	110.907.950	84,5	97,2	937.273	428.981.643	-6,3	-18,8
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		149.526.224		20,2		607.410.866		29,3
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		49.241.043		4,6		240.097.801		10,3
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		103.434.584		-8,8		561.800.060		15,4
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		425.774.984		4,3		1.995.757.548		-4,9
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		41.702.469		298,9		96.050.211		-0,3
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.458.773	235.616.124	-22,2	-29,6	12.583.414	1.310.114.155	21,2	10,7
14	Than các loại	Tấn	7.204.679	685.498.679	0,6	-2,9	31.615.695	3.207.459.585	16,2	-8,0
15	Dầu thô	Tấn	1.036.311	557.118.842	-17,9	-20,2	5.972.614	3.424.984.537	2,4	-6,9
16	Xăng dầu các loại	Tấn	758.849	480.413.263	-14,3	-16,9	3.964.747	2.693.414.272	-15,0	-29,2
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	232.334	146.170.471	-38,2	-40,5	1.211.068	794.763.432	-4,4	-3,3
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		162.103.816		16,1		713.753.010		-8,9
19	Hóa chất	USD		671.329.585		-5,7		3.249.932.421		-7,4
20	Sản phẩm hóa chất	USD		675.982.418		2,9		3.145.765.654		0,3
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		42.065.080		-5,6		214.927.606		9,9
22	Dược phẩm	USD		369.166.731		10,3		1.660.924.334		-1,0
23	Phân bón các loại	Tấn	550.309	173.902.365	10,5	9,6	2.376.601	749.494.626	10,4	8,1
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		131.762.061		5,1		610.430.781		8,1

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		91.141.876		-8,8		432.736.456		12,2
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	800.412	1.072.329.735	-0,0	0,7	3.890.008	5.171.992.658	17,5	12,3
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		966.808.291		12,2		4.053.204.088		18,1
28	Cao su	Tấn	145.310	242.585.282	29,4	19,4	685.285	1.188.340.523	7,2	25,0
29	Sản phẩm từ cao su	USD		109.436.819		7,1		486.281.497		17,3
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		301.017.365		21,9		1.215.968.284		18,0
31	Giấy các loại	Tấn	249.231	215.896.281	3,1	7,2	1.186.508	974.556.723	22,2	12,6
32	Sản phẩm từ giấy	USD		114.686.364		6,5		478.448.686		20,1
33	Bông các loại	Tấn	163.217	276.463.917	-4,0	-4,7	788.133	1.354.298.057	19,4	2,7
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	113.416	251.943.286	7,5	0,6	517.593	1.153.302.215	5,3	9,0
35	Vải các loại	USD		1.452.014.566		2,3		6.322.207.911		4,6
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		637.424.661		-0,9		2.983.165.960		3,8
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		122.185.659		2,8		543.699.639		-24,6
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		77.608.077		-3,8		387.400.200		14,9
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	500.184	170.282.862	-23,7	-14,9	2.535.198	812.525.592	27,6	7,1
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.291.178	939.852.878	-6,2	-2,4	6.405.953	4.544.971.854	-7,7	-9,8
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		697.320.776		8,5		2.976.244.740		19,1
42	Kim loại thường khác	Tấn	207.606	970.507.154	10,1	5,3	943.884	4.523.570.200	9,1	22,0
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		427.183.670		9,4		1.737.459.231		41,1
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.328.153.894		18,6		56.194.432.336		38,3
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		232.319.036		-2,7		1.247.835.409		17,5
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		746.793.795		-13,9		4.164.330.481		10,8
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		198.165.186		-4,0		939.749.094		2,4
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.323.669.614		7,9		22.896.185.125		22,7
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		409.608.409		3,5		1.805.305.509		43,3
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	19.042	426.382.004	1,8	0,8	84.045	1.827.667.312	43,3	47,7
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		471.817.009		8,7		2.174.475.437		28,1
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		61.990.753		10,1		286.548.985		27,0
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		173.087.059		16,6		580.325.880		-0,5
54	Hàng hóa khác	USD		1.930.772.999		2,0		9.681.219.631		11,0

Ngày in: 05/06/2025